

ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RỪNG Ở VÙNG MIỀN NÚI VÀ DÂN TỘC TRONG THỜI GIAN TỚI

PHẠM VĂN VANG

Cùng với sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước gần hai thập niên qua, nghề rừng nước ta cũng đạt được những thành tựu bước đầu quan trọng. Hai chương trình quốc gia mười năm gần đây trên đất rừng: *Chương trình 327 phủ xanh đất trống, đồi núi trọc* (1993 -1998) và *Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng* (1999 – 2003) đã trồng mới 1,8 triệu ha, khoanh nuôi tái sinh gần 1 triệu ha, trồng cây công nghiệp dài ngày, cây lấy quả 10 vạn ha, xây dựng vườn hộ gia đình 3 vạn ha. Đặc biệt, thực hiện chủ trương của Nhà nước giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, làng bản,... trồng, chăm sóc, bảo vệ, những năm gần đây, mỗi năm có từ 2 đến 2,2 triệu ha rừng được giao khoán, chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu, vùng miền núi, nơi có nhiều đồng bào các dân tộc sinh sống. Bởi vậy độ che phủ của rừng nước ta hiện nay được tăng lên đáng kể, từ 28% năm 1993 lên 36,1% năm 2003¹, đáp ứng một số nhu cầu kinh tế – xã hội, góp phần giảm bớt những tác hại của điều kiện tự nhiên nghiệt đối với sản xuất và đời sống.

Tuy nhiên, nghề rừng của nước ta vẫn còn có những vấn đề bức xúc phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu để thực sự trở thành một ngành quan trọng của nền kinh tế. Trong phạm vi bài này, chúng tôi muốn đề cập những giải pháp chủ yếu nhằm để rừng thực sự phát triển bền vững trong thời gian tới, ở vùng miền núi và dân tộc.

Điều quan trọng là, diện tích rừng trồng cũng như rừng được khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ theo phương thức giao khoán cho hộ gia đình nhất là ở miền núi đảm nhận, đã tạo ra bước

chuyển cơ bản: từ chỗ người dân tự do chặt phá rừng theo phương thức du canh du cư - trở thành người bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng. Điều đó đã làm cho cuộc sống của họ ổn định, chấm dứt tệ nạn phá rừng làm rẫy, gây ra biết bao hậu quả khôn lường về tự nhiên, môi trường, về sản xuất và đời sống, nhất là trên vùng đồi núi dốc. Đây là một thành quả đáng ghi nhận và tự hào.

Tuy nhiên, một vấn đề lớn đặt ra, tại sao nói “rừng vàng” mà người kinh doanh nghề rừng lại nghèo, mặc dù về lý luận hay thực tiễn đều khẳng định kinh doanh trên đất rừng nước ta hiệu quả kinh tế đem lại cao hơn nhiều so với các ngành khác trong nông-lâm nghiệp kinh doanh trên cùng một loại đất. Trên thực tế, nhiều địa phương ở nước ta có nhiều rừng và đất rừng không sống được bằng nghề rừng do hiệu quả kinh tế đem lại từ rừng quá thấp. Hiện nay, với 18 triệu dân, chiếm gần 22% dân số cả nước, sống trên 12,1 triệu ha rừng và hơn 6,77 triệu ha đất rừng (bằng 56,6% diện tích tự nhiên cả nước) nhưng thu nhập từ ngành lâm nghiệp chỉ bằng 1% thu nhập (GDP) của cả nước². Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do năng suất rừng trồng của nước ta hiện nay quá thấp, năng suất trung bình chỉ đạt 1/5 đến 1/7 năng suất rừng trồng của nhiều nước trên thế giới. Sản phẩm của rừng tiêu thụ cũng rất khó khăn, do chất lượng và khả năng cạnh tranh trên thị trường thấp. Vì vậy, tình trạng người dân ở vùng miền núi và dân tộc quay lưng lại với rừng là không có gì đáng ngạc nhiên.

Năng suất rừng trồng hay rừng khoanh nuôi của nước ta hiện nay quá thấp và người dân d-ới

¹ Xem: Văn Xuân Chính: *Làm sao để rừng thực sự là vàng*- Tạp chí Kinh tế và dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 2/2005, tr.28.

² Tài liệu đã dẫn.

tán rừng không sống đ- ọc bằng chính nghề rừng phải xem xét theo 2 ph- ơng diện:

- Một là, ph- ơng thức kinh doanh trên đất rừng, đặc biệt là vùng miền núi.

- Hai là, cơ chế chính sách đối với nghề rừng, nhất là đối với vùng miền núi và dân tộc.

1. Về ph- ơng thức kinh doanh trên đất rừng, đặc biệt là vùng miền núi

Đã có những khẳng định khoa học về ph- ơng thức kinh doanh có hiệu quả cao trên đất rừng ở n- ớc ta. Đó là ph- ơng thức kinh doanh nông-lâm kết hợp, tức là kết hợp sản xuất nông nghiệp với sản xuất lâm nghiệp nhằm tạo ra nhiều loại sản phẩm có giá trị trên đơn vị diện tích, đảm bảo các điều kiện kinh doanh lâu dài có hiệu quả, nhất là trên vùng miền núi đất dốc³. Trên phạm vi cả n- ớc, căn cứ vào điều kiện tự nhiên sinh thái của từng vùng, thực hiện ph- ơng thức kinh doanh nông - lâm kết hợp một cách hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao cho sản xuất kinh doanh nông- lâm nghiệp.

Cần nhận thức đầy đủ về ph- ơng thức kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp, đó là sự thống nhất hữu cơ hai mặt của vấn đề quan hệ kinh tế – xã hội với quan hệ tự nhiên. Một mặt, *ph- ơng thức đó sử dụng hợp lý, với hiệu quả cao đất đai và các tài nguyên thiên nhiên khác. Mặt khác nó biểu hiện nh- là ph- ơng thức thâm canh, kinh doanh chuyên môn hoá với phát triển tổng hợp theo từng vùng tự nhiên sinh thái nhằm tạo ra năng suất ruộng đất cao trên đơn vị diện tích.* Nh- vậy thực chất của việc kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp là một ph- ơng thức kinh doanh có hiệu quả cao và phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng, từ đó có điều kiện xây dựng cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản

xuất hợp lý trong nông - lâm nghiệp, khai thác mọi tiềm năng thế mạnh về tự nhiên cũng nh- kinh tế - xã hội các nguồn lực *đất đai, lao động, khí hậu* và các tài nguyên khác đ- ọc sử dụng một cách có lợi nhất. Ph- ơng thức kinh doanh này đã đ- ọc thể hiện ở tầm vĩ mô trên phạm vi cả n- ớc, từng vùng, địa ph- ơng cũng nh- vi mô trong một bản, doanh nghiệp nhất định theo các ph- ơng diện: *cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất kinh doanh, về bố trí sử dụng đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác theo ngành và vùng lãnh thổ.* □p dụng ph- ơng thức sản xuất này đem lại ý nghĩa thực tiễn to lớn, *giải quyết các yêu cầu kinh tế – xã hội, nhất là vấn đề đời sống (l- ơng thực, thực phẩm), nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất (nguyên liệu giấy, sợi dệt, nguyên liệu sản xuất của các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ xuất khẩu...)* nâng cao hiệu quả đầu t- , kinh doanh lâu dài nông - lâm nghiệp, nhất là vùng miền núi đất dốc; *đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội, tr- ớc hết là trong 2 ngành nông, lâm nghiệp* vốn đang chiếm tỷ trọng lao động tới khoảng 70% lao động xã hội n- ớc ta; cải thiện môi tr- ờng sinh thái trên khắp các vùng lãnh thổ. Bởi vậy, ph- ơng thức kinh doanh kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp có thể trở thành con đ- ờng phát triển tất yếu của nông nghiệp, lâm nghiệp và nông thôn và đem lại hiệu quả cao ở n- ớc ta⁴. Trên thực tế, ph- ơng thức kinh doanh nông - lâm kết hợp đã đ- ọc áp dụng với nhiều hình thức, mô hình rất phong phú, trên từng vùng sinh thái các tỉnh miền núi nh- Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Quảng Ninh, v.v.

Đối với vùng miền núi và dân tộc, ph- ơng thức kinh doanh nông – lâm kết hợp có thể áp dụng một số mô hình sau:

³ Xem: Phạm Văn Vang. *Ph- ơng thức kinh doanh trên đất rừng*, Tạp chí NC Kinh tế số 110 - 1979, tr.36, 37.

⁴ Xem: Phạm Văn Vang. *Ph- ơng thức kết hợp sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1990, tr.34.

- Hình thức nông – lâm kết hợp trên vùng đồi núi thấp, cao nguyên, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày.

- Hình thức nông – lâm kết hợp trên đất dốc vùng chuyên canh cây l-ong thực, thực phẩm.

- Hình thức lâm – nông kết hợp trên vùng nguyên liệu giấy, sợi dệt, gỗ trụ mỏ, rừng đặc sản.

- Hình thức lâm – nông kết hợp trên đất dốc và đất bằng theo hệ sinh thái v-òn – rừng, rừng – v-òn.

- Hình thức lâm – nông kết hợp bảo vệ tự nhiên, môi tr-ờng vùng núi cao, đầu nguồn.

- Các hình thức chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi ong và nuôi thả thủy sản trong rừng.

Các mô hình sản xuất nông – lâm kết hợp hoặc lâm – nông kết hợp nói trên đã đ-ợc tổng kết kinh nghiệm trong đời sống thực tiễn⁵, song vẫn ch-a đ-ợc triển khai rộng rãi ở các vùng miền núi và các dân tộc của n-ớc ta. Thực tiễn cũng đã cho thấy rất nhiều điển hình trên mọi vùng lãnh thổ kinh doanh nông - lâm kết hợp đem lại hiệu quả cao và trở thành các nhà “triệu phú”, “tỷ phú” nhờ kinh doanh sản xuất nông nghiệp kết hợp với lâm nghiệp⁶. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để ra những giải pháp thiết thực để áp dụng rộng rãi các mô hình nông – lâm hay lâm – nông kết hợp và nhân rộng các điển hình kinh doanh kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp trong đời sống thực tiễn nhằm nâng cao năng suất sinh khối, hiệu quả sử dụng đất đai cũng nh- các tài nguyên thiên nhiên khác trong nông,

lâm nghiệp ở vùng miền núi và các dân tộc của n-ớc ta.

2. Về cơ chế, chính sách đối với nghề rừng, nhất là vùng miền núi và dân tộc

Hiện nay, cơ chế chính sách của Nhà n-ớc ta nhìn chung đã có nhiều đổi mới đối với nghề rừng, vì vậy đã có b-ớc chuyển quan trọng từ ng-ời dân ở miền núi tự do chặt phá rừng, đốt n-ong làm rẫy trở thành ng-ời chăm sóc, bảo vệ, nuôi d-ỡng rừng theo chế độ giao khoán của Nhà n-ớc. Song cơ chế này, “rừng vẫn là rừng của Nhà n-ớc”, ng-ời dân chỉ là “chủ hờ” trong thời gian nhận khoán trông, chăm sóc, bảo vệ. Xét về thực chất, ng-ời nhận khoán chỉ là ng-ời “làm thuê” và đ-ợc nhận thù lao theo mức khoán. Sau khi nhận thù lao hầu nh- ng-ời dân không còn quyền lợi cũng nh- nghĩa vụ gì đối với rừng nên họ không quan tâm đến rừng. Với cơ chế này, rừng không có chủ cụ thể, dẫn đến nạn lâm tặc chặt phá rừng, cả dân cũng chặt phá, đốt rừng, lấn chiếm rừng làm n-ong rẫy, nạn cháy rừng, sâu hại còn xảy ra gay gắt, gây bất ổn th-ờng xuyên trong khi Nhà n-ớc vẫn phải cấp tiền thuê dân bảo vệ mà rừng vẫn bị xâm hại⁷.

Trong nông nghiệp n-ớc ta, từ khi *ruộng đất đ-ợc giao quyền sử dụng cho hộ gia đình kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà n-ớc*, nông nghiệp đã có b-ớc phát triển đột phá, từ thiếu l-ong thực phải nhập khẩu hàng năm chuyển sang một n-ớc xuất khẩu l-ong thực đứng thứ 2 trên thế giới (sau Thái Lan), đời sống của nông dân không ngừng đ-ợc cải thiện. Trong nghề rừng cũng vậy, không ai khác, chỉ có ng-ời dân khi họ thực sự là chủ của rừng thì việc trông, chăm sóc, bảo vệ có hiệu quả và rừng n-ớc ta mới thực sự phát triển bền vững. Vì khi ng-ời dân thực sự là chủ, lợi ích kinh tế và cuộc sống của họ gắn bó chặt chẽ với rừng, họ sẽ có những

⁵ Tài liệu đã dẫn, tr. 77- 90.

⁶ Xem: Phạm Văn Vang: *Kinh tế miền núi và các dân tộc: thực trạng – vấn đề giải pháp*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.23, 39, 40.

⁷ Tài liệu đã dẫn, tr.28.

giải pháp thiết thực để bảo vệ, đầu tư - thâm canh phát triển lâu dài nghề rừng. Khi đất rừng đ-ợc giao quyền sử dụng, rừng đã là của dân, thì Nhà n-ớc cũng không cần phải đầu tư - ngân sách thuê ng-ời dân chăm sóc, bảo vệ nh- hiện nay. Ng-ời dân không còn quan niệm “làm thuê” cho Nhà n-ớc, cũng không còn thờ ơ với việc trông, chăm sóc bảo vệ rừng; trái lại họ còn tăng c-ờng đầu tư - kinh phí và công sức cho việc thâm canh rừng đạt năng suất cao, thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ đối với Nhà n-ớc.

Đã đến lúc, ngành lâm nghiệp phải đi sâu nghiên cứu, *tạo ra b-ớc chuyển và đổi mới toàn diện tư duy, quan điểm phát triển và cơ chế chính sách đối với rừng và đất rừng*, đặc biệt là, vùng miền núi và dân tộc, bao gồm cả chính sách đầu tư, tổ chức sản xuất và quản lý, thị trường và giá cả,... Phải có quan điểm phát triển đảm bảo thực hiện cả 2 chức năng cơ bản của rừng là *chức năng phòng hộ và chức năng kinh tế*. Phải có quan điểm *phát triển rừng gắn với đất rừng, với ng-ời làm nghề rừng*. Nếu thiếu một trong những quan điểm phát triển trên thì ngành lâm nghiệp n-ớc ta không thể phát triển bền vững, rừng sẽ bị thu hẹp dần, môi trường sinh thái sẽ bị tàn phá ngày càng nghiêm trọng trên mọi miền đất n-ớc, không riêng gì ở vùng miền núi và dân tộc. Theo những quan điểm phát triển đó, việc xây dựng cơ chế và mọi chính sách phát triển nghề rừng phải bắt nguồn từ quan điểm *tạo mọi điều kiện và cơ hội, môi trường thuận lợi cho ng-ời kinh doanh nghề rừng*, rừng phải nuôi đ-ợc ng-ời d-ới tán rừng và tiến tới miền núi phải *làm giàu từ rừng*. Có nh- vậy, hai phần ba lãnh thổ n-ớc ta là đồi núi mới có thể phát huy đ-ợc thế mạnh là *rừng và đất rừng*; miền núi mới có thể đuổi kịp và phát triển hơn miền xuôi, đời sống vật chất cũng nh- văn hoá tinh thần của nhân dân mới ngày càng đ-ợc cải thiện, phát triển bền vững.

Trên cơ sở đổi mới tư duy, quan điểm phát triển nghề rừng nói trên, về mặt cơ chế và tổ chức quản lý cũng cần đ-ợc đổi mới đồng bộ. Rừng và đất rừng n-ớc ta rộng lớn, khả năng kinh doanh và quản lý của Nhà n-ớc có hạn, do đó rừng và đất rừng, ngoài thành phần kinh tế Nhà n-ớc chỉ nên sản xuất kinh doanh ở những vùng trọng điểm, sản xuất tập trung những loại sản phẩm chủ lực (nguyên liệu giấy, sợi dệt, gỗ trụ mỏ...) sản phẩm xuất khẩu hoặc một số loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trọng yếu...; còn lại cần thiết phải giao cho các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là hộ gia đình kinh doanh lâu dài mới đảm bảo phát triển bền vững với hiệu quả cao. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp Nhà n-ớc (nông, lâm trường) ngoài chức năng kinh doanh sản xuất còn có chức năng dịch vụ (cung cấp giống, thuốc trừ sâu, h-ớng dẫn kỹ thuật, thu mua nông lâm sản,...) đối với hộ gia đình và các thành phần kinh tế khác kinh doanh phát triển nghề rừng theo ph-ơng thức nông - lâm hoặc lâm - nông kết hợp.

Khi rừng và đất rừng trong lâm nghiệp đ-ợc giao quyền sử dụng cho hộ gia đình, các thành phần kinh tế khác tự chủ kinh doanh lâu dài, về mặt quản lý Nhà n-ớc cũng cần giao cho các địa phương có trách nhiệm tổ chức quản lý, thực hiện “xã hội hoá nghề rừng” - rừng do dân trông, chăm sóc, bảo vệ d-ới sự h-ớng dẫn, giúp đỡ, quản lý của các tổ chức kinh tế, chính quyền cơ sở. Từ đó cơ chế quản lý nghề rừng cần đ-ợc đổi mới theo h-ớng dẫn kết hợp chặt chẽ giữa nông, lâm trường quốc doanh, các Ban quản lý rừng, các đơn vị kinh tế, các doanh nghiệp và các cấp chính quyền cơ sở với dân; chuyển ng-ời dân từ vị trí trông, chăm sóc, bảo vệ rừng “thuê” cho Nhà n-ớc thành “ng-ời chủ” thực sự của rừng và đất rừng.

Cần thực hiện *chính sách đa dạng hoá các nguồn đầu tư - phát triển nghề rừng*. Chúng ta biết

ràng, rừng là những loài cây lâu năm, tuy vốn đầu t- không lớn trên đơn vị diện tích nh- ng do kinh doanh dài ngày nên thu hồi vốn chậm, do đó cũng phải nhiều vốn trong kinh doanh. Song nguồn lợi của rừng đem lại rất lớn, ngoài các nguồn lợi chính về nông -lâm sản, đặc sản rừng còn có nguồn lợi về phòng hộ cho sản xuất và đời sống, bảo vệ cho môi tr- ởng trong lành, tô đẹp cảnh quan... Chúng ta ai cũng nhận thấy rất rõ giải pháp phòng tránh thiên tai hữu hiệu nhất vẫn là bảo vệ và phát triển rừng. Bởi vậy, mỗi ng- ời phải có trách nhiệm đóng góp vào việc thực hiện giải pháp hữu hiệu này. Điều này phải đ- ọc tuyên truyền rộng rãi, phổ cập cho toàn xã hội. Đồng thời Nhà n- ớc phải có cơ chế gắn kết trách nhiệm của những đối t- ợng đ- ọc h- ởng lợi trực tiếp từ rừng đem lại, tr- ớc hết là ngành thuỷ lợi, ngành điện và du lịch,... phải có nghĩa vụ trong việc chăm lo bảo vệ và phát triển rừng. Ngoài việc giao rừng cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, cho hộ gia đình kinh doanh, có thể giao một số loại rừng cho các đối t- ợng đ- ọc h- ởng lợi trực tiếp từ rừng quản lý hoặc thông qua các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng danh lam thắng cảnh, du lịch, rừng quốc gia, *dầu t- vốn bảo vệ và phát triển*. Nhà n- ớc cũng cần ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ thích đáng cho ng- ời dân làm nghề rừng ở vùng miền núi và các dân tộc d- ới nhiều hình thức: *hỗ trợ vốn đầu t- trực tiếp, vay vốn lãi suất thấp, giá thu mua - u đãi cho ng- ời trồng rừng, thực hiện chính sách khuyến lâm kết hợp khuyến nông, v.v.*

Tùy điều kiện từng nơi, ở miền núi, nhất là các vùng núi cao, dốc lớn, khó khăn trong việc sản xuất l- ợng thực, thực hiện ph- ơng thức kinh doanh lâm - nông kết hợp, Nhà n- ớc có thể áp dụng chính sách hỗ trợ vốn kinh doanh ban đầu (giống, l- ợng thực) cho ng- ời trồng rừng theo diện tích thành rừng với mức 2-5 triệu đồng/ha để đảm bảo l- ợng thực cho ng- ời dân an tâm làm

nghề rừng. Những nơi ở miền núi có vị trí địa lý khó khăn trong việc trồng cây lâu năm, thực hiện ph- ơng thức kinh doanh lâm – nông kết hợp, Nhà n- ớc có thể hỗ trợ vốn kinh doanh sản xuất 4-5 triệu đồng/ha. Những nơi có điều kiện sản xuất l- ợng thực, cây công nghiệp ngắn ngày, có điều kiện thu bán lâm sản phụ đem lại thu nhập, thực hiện ph- ơng thức kinh doanh nông – lâm kết hợp theo ph- ơng châm “lấy ngắn nuôi dài”, Nhà n- ớc có thể hỗ trợ vốn sản xuất (cây giống và công trồng rừng) 1 – 2 triệu/ha.

Trong các vùng sản xuất nghề rừng chuyên môn hoá tập trung, chuyên canh nh- vùng sản xuất nguyên liệu giấy, sợi dẹt, gỗ, trụ mỏ,... Nhà n- ớc cần tăng vốn đầu t- xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nh- mở đ- ờng lâm nghiệp, xây dựng các trạm trại cơ giới, cung cấp giống cây trồng, phòng chống sâu bệnh, cháy rừng, xây dựng công trình thuỷ điện, nhiệt điện phục vụ sản xuất và đời sống,... Nhà n- ớc cũng cần ban hành chính sách thu hút ng- ời dân, kể cả đồng bào các dân tộc bản địa, dân di c- đến tham gia vào sản xuất trong các doanh nghiệp Nhà n- ớc hoặc tổ chức các doanh nghiệp liên doanh giữa Nhà n- ớc và địa ph- ơng, hộ gia đình nông dân.

Việc nghiên cứu để ban hành các chính sách giao quyền sử dụng rừng và đất rừng cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, cho hộ gia đình, kinh doanh, chính sách thu mua lâm sản hợp lý, cung cấp các dịch vụ phục vụ sản xuất nghề rừng, nghiên cứu trách nhiệm và nghĩa vụ đóng góp của ng- ời kinh doanh trên đất rừng, của các đối t- ợng đ- ọc h- ởng lợi trực tiếp từ rừng đối với Nhà n- ớc, với địa ph- ơng cơ sở là rất cần thiết và cấp bách.

Thực hiện những vấn đề cơ bản nêu trên, rừng của n- ớc ta sẽ phát triển bền vững, thực sự trở thành “rừng vàng” nh- tên gọi đó và là một ngành kinh tế quan trọng, làm giàu cho đất n- ớc. Hơn 22% dân số n- ớc ta sống trên đất rừng sẽ ổn

định và có điều kiện phát triển về nhiều phương diện, thiên tai bất thường sẽ không còn xảy ra, môi trường sinh thái hài hoà, đất nước thực sự trở thành một quốc gia *xanh, sạch, đẹp*.